

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG, UBND CẤP XÃ
TỈNH CAO BẰNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. CẤP TỈNH (94 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính
I.	Lĩnh vực xúc tiến thương mại (08TTHC)	
1	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại ở nước ngoài
2	2.000133	Đăng ký sửa đổi bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm ở nước ngoài
3	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
4	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
5	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại
6	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại
7	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam
8	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam
II	Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01 TTHC)	
9	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương
III	Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp (06 TTHC)	
10	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
11	2.000631	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

12	2.000619	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
13	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp
14	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp
15	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp
IV	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (20 TTHC)	
16	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
17	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
18	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
19	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu
20	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu
21	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu
22	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
23	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
24	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
25	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
26	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
27	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
28	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
29	2.000647	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
30	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

31	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
32	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
33	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
34	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
35	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
V	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu (15 TTHC)	
36	1.001419	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế
37	1.003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)
38	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất
39	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác
40	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập
41	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu
42	1.004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
43	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
44	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng
45	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
46	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật
47	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt ong tự nhiên sang Nhật Bản
48	1.001238	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu
49	1.001104	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu

50	1.000400	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico
VI	Lĩnh vực Thương mại điện tử (03 TTHC)	
51	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng
52	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
53	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng
VII	Lĩnh vực Thương mại Quốc tế (01 TTHC)	
54	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
VIII	Lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động (02 TTHC)	
55	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên
56	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên
IX	Lĩnh vực Hoá chất (08 TTHC)	
57	1.003820	Cấp Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 1
58	1.003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 1
59	2.001585	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 1
60	1.003724	Cấp Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 2, Bảng 3
61	2.001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3
62	1.004031	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3
63	2.000431	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 1
64	2.000257	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3
X	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng (05 TTHC)	
65	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá
66	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại

67	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá
68	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá
69	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu
XI	Lĩnh vực An toàn thực phẩm (04 TTHC)	
70	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
71	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
72	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện
73	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện
XII	Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (12 TTHC)	
74	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
75	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
76	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
77	1.000878	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định
78	2.000401	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định
79	2.000251	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định
80	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận
81	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận
82	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận
83	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

84	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định
85	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định
XIII	Lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hóa (02 TTHC)	
86	1.013990	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp
87	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
XIV	Lĩnh vực giám định thương mại (02 TTHC)	
88	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại
89	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại
XV	Lĩnh vực điện (04 TTHC)	
90	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)
91	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
92	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
93	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng
XVI	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (01 TTHC)	
94	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương

II. CẤP XÃ (09 TTHC)

STT	Đơn vị	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (09 TTHC)	
1	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
2	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

3	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
4	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
5	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
6	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
7	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
8	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
9	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

Tổng số DVC toàn trình: 103 DVC

Cấp tỉnh: 94 DVC

Cấp xã: 09 DVC